



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý IV năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,912,075,880,433	1,819,954,568,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99,241,691,586	231,911,076,815
1. Tiền	111		79,241,691,586	221,911,076,815
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,125,364,268,224	893,974,549,245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		935,775,820,084	724,975,223,692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,677,046,301	53,959,231,371
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	2,200,000,000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5	128,135,331,039	131,051,853,362
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,685,502,066)	(18,211,759,180)
III. Hàng tồn kho	140	6	686,912,953,454	693,030,438,447
1. Hàng tồn kho	141		692,261,950,246	697,908,551,863
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,348,996,792)	(4,878,113,416)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		556,967,169	1,038,504,059
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	556,967,169	1,038,504,059
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,419,993,812,511	1,371,184,913,136
I. Tài sản cố định	220		958,562,078,395	884,899,553,531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	926,722,093,683	851,228,288,263
- Nguyên giá	222		1,590,595,772,430	1,347,073,115,428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663,873,678,747)	(495,844,827,165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	31,839,984,712	33,671,265,268
- Nguyên giá	228		34,970,529,169	35,910,974,946
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,130,544,457)	(2,239,709,678)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		211,877,152,369	174,176,558,360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	211,877,152,369	174,176,558,360
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	218,310,000,000	258,008,835,766
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	153,753,120,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,843,883,000	105,695,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	1,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(3,040,167,234)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31,244,581,747	54,099,965,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,244,581,747	54,099,965,479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,332,069,692,944	3,191,139,481,702

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,557,483,159,846	1,509,361,846,103
I. Nợ ngắn hạn	310		1,370,213,748,742	1,430,850,369,423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		146,993,103,901	79,070,943,621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,724,145,838	1,622,304,516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	42,566,970,837	21,505,861,757
4. Phải trả người lao động	314		60,159,202,759	51,308,490,444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	87,398,533,356	175,432,779,086
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	35,114,781,501	28,428,115,532
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		996,151,543,850	1,071,019,147,810
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105,466,700	2,462,726,657
II. Nợ dài hạn	330		187,269,411,104	78,511,476,680
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		174,269,411,104	70,511,476,680
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13,000,000,000	8,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,774,586,533,098	1,681,777,635,599
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1,773,946,533,098	1,681,777,635,599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		743,673,070,000	619,730,950,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		722,568,011,805	664,053,783,058
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307,705,451,293	397,992,902,541
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640,000,000	-
1. Nguồn kinh phí	432		640,000,000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,332,069,692,944	3,191,139,481,702



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	MÃ SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1,091,207,561,554	858,947,866,627	4,016,272,285,034	3,290,668,026,258	7,903,590,256
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,900,413,533	4,471,220,902	11,332,237,111	7,903,590,256	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	1,087,307,148,021	854,476,645,725	4,004,940,047,923	3,282,764,436,002	2,277,239,842,817
4.	Giá vốn hàng bán	11		694,670,638,507	566,471,438,282	2,740,864,955,159	2,277,239,842,817	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		392,636,509,514	288,005,207,443	1,264,075,092,764	1,005,524,593,185	210,631,833,104
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	57,606,758,872	79,155,353,364	188,614,760,433	210,631,833,104	
7.	Chi phí tài chính	22	17	37,166,012,697	14,997,903,881	77,849,949,827	50,151,014,855	619,990,755,800
8.	Chi phí bán hàng	25		227,306,056,559	180,594,331,438	779,345,277,474	619,990,755,800	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		64,655,821,970	40,444,215,895	171,516,190,113	136,822,158,810	409,192,496,824
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121,115,377,160	131,124,109,593	423,978,435,783	409,192,496,824	
11.	Thu nhập khác	31		282,882,695	10,640,111,811	8,704,168,767	13,567,304,660	10,419,799,329
12.	Chi phí khác	32		22,720,610	10,237,837,768	6,779,938,815	10,419,799,329	
13.	Lợi nhuận khác	40		260,162,085	402,274,043	1,924,229,952	3,147,505,331	412,340,002,155
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121,375,539,245	131,526,383,636	425,902,665,735	412,340,002,155	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	14,522,750,536	12,715,801,215	49,741,751,068	45,727,539,179	366,612,462,976
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		106,852,788,709	118,810,582,421	376,160,914,667	366,612,462,976	4,930
		70	19	1,437	1,598	5,058	4,930	



Trần Thị Mai
Người lập

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	425,902,665,735	412,340,002,155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	169,936,895,778	93,919,571,920
- Các khoản dự phòng	03	22,564,599,142	4,816,974,470
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(186,962,408,835)	(199,932,264,842)
- Chi phí lãi vay	06	54,809,403,902	47,558,117,293
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	486,251,155,722	358,702,400,996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,650,240,894)	(153,583,204,759)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,646,601,617	(47,465,640,078)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	29,708,935,092	154,958,464,602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45,508,503,732	(18,504,641,197)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54,486,530,498)	(45,736,499,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59,953,051,592)	(51,775,886,090)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,850,000,096)	(27,259,661,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	407,175,373,083	169,335,333,256
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(298,348,436,391)	(329,417,398,568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	45,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,048,000,000)	(18,206,400,000)
2. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,145,045,615	170,512,813,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302,251,390,776)	(177,065,985,348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,690,899,552,167	2,235,452,990,009
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,662,009,221,703)	(1,959,237,803,852)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(266,483,698,000)	(84,508,935,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(237,593,367,536)	191,706,251,157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(132,669,385,229)	183,975,599,065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231,911,076,815	47,935,477,750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99,241,691,586	231,911,076,815



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 12 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 08 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2016
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	68,693,711	70,839,317
Tiền gửi ngân hàng	79,172,997,875	221,840,237,498
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	20,000,000,000	10,000,000,000
	99,241,691,586	231,911,076,815

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	166,659,092	168,893,992
Phải thu công ty con	122,615,532,614	124,418,822,612
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1,136,432,300	1,504,338,528
Ký quỹ ngắn hạn	848,000,000	163,000,000
Phải thu khác	3,368,707,033	4,796,798,230
	128,135,331,039	131,051,853,362

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	114,189,768,261	62,869,504,106
Nguyên liệu, vật liệu	420,162,451,512	444,966,314,616
Công cụ, dụng cụ	4,171,147,333	5,818,454,546
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48,931,783,816	52,451,322,800
Thành phẩm	104,806,799,324	131,802,955,795
	692,261,950,246	697,908,551,863
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,348,996,792)	(4,878,113,416)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	686,912,953,454	693,030,438,447

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		693,660,794
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	556,967,169	344,843,265
	556,967,169	1,038,504,059

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	35,910,974,946		35,910,974,946
Tăng trong năm		2,501,022,223	2,501,022,223
Giảm khác	(3,441,468,000)		(3,441,468,000)
Tại ngày 31/12/2016	<u>32,469,506,946</u>	<u>2,501,022,223</u>	<u>34,970,529,169</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	(2,239,709,678)		(2,239,709,678)
Khấu hao trong kỳ	(786,625,520)	(104,209,259)	(890,834,779)
Tại ngày 31/12/2016	<u>(3,026,335,198)</u>	<u>(104,209,259)</u>	<u>(3,130,544,457)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2016	<u>29,443,171,748</u>	<u>2,396,812,964</u>	<u>31,839,984,712</u>
Tại ngày 01/01/2016	<u>33,671,265,268</u>	-	<u>33,671,265,268</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	201,582,642,962	164,079,528,154
Khác	10,294,509,407	10,097,030,206
	<u>211,877,152,369</u>	<u>174,176,558,360</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	153,753,120,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
- Công ty TNHH TM nhựa Năm Sao	-	22,653,120,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110,843,883,000	105,695,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
- Công ty CP thiết kế chế tạo thiết bị	5,148,000,000	-
Đầu tư khác vào công cụ vốn	1,500,000,000	1,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(3,040,167,234)
	<u>218,310,000,000</u>	<u>258,008,835,766</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	22,892,481,219	8,441,636,781
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,936,014
Thuế thu nhập cá nhân	10,795,897,340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,523,156,102	12,708,288,962
	<u>42,566,970,837</u>	<u>21,505,861,757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	68,158,235,544	163,567,706,078
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	7,042,812,045	3,926,057,571
Lãi vay	3,919,870,764	3,596,997,360
Chi phí phải trả khác	7,136,705,003	3,201,108,077
	87,398,533,356	175,432,779,086

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	922,009,519	616,146,975
Bảo hiểm	659,019,701	469,167,551
Nhận ký quỹ	10,784,475,500	7,784,175,500
Phải trả mua cổ phần công ty TNHH Thương mại	-	15,546,720,000
Nhựa Năm Sao	22,749,276,781	4,011,905,506
Khác		
	35,114,781,501	28,428,115,532

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (phụ lục 02)

16. DOANH THU

	Quý IV 2016	Quý IV 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,091,207,561,554	858,947,866,627
Doanh thu bán sản phẩm	1,090,423,021,133	854,166,568,606
Doanh thu khác	784,540,421	4,781,298,021
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,900,413,533	4,471,220,902
Hàng bán trả lại	3,900,413,533	4,471,220,902
Doanh thu thuần	1,087,307,148,021	854,476,645,725

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý

	Quý IV 2016	Quý IV 2015
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	1,090,423,021,133	854,166,568,606
- Trong nước	1,088,292,254,333	848,750,208,491
- Xuất khẩu	2,130,766,800	5,416,360,115
Doanh thu khác	784,540,421	4,781,298,021
- Trong nước	784,540,421	4,612,065,082
- Xuất khẩu	-	169,232,939
	1,091,207,561,554	858,947,866,627

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV 2016	Quý IV 2015
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,145,045,615	253,338,526
Lãi chênh lệch tỷ giá		579,290,675
Cổ phiếu thưởng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	-	25,500,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung (*)	56,461,713,257	52,822,724,163
	57,606,758,872	79,155,353,364
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14,216,529,213	13,433,398,469
Lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư	22,122,715,766	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	826,767,718	1,564,505,412
	37,166,012,697	14,997,903,881
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	20,440,746,175	64,157,449,483

(*) Toàn bộ lợi nhuận của Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung đã được kết chuyển vào thu nhập hoạt động tài chính của Công ty mẹ

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV 2016	Quý IV 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	121,375,539,245	131,526,383,636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(48,761,786,563)	(73,727,287,208)
Thu nhập chịu thuế	72,613,752,682	57,799,096,428
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	72,613,752,682	57,799,096,428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,522,750,536	12,715,801,215

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV 2016	Quý IV 2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	106,852,788,709	118,810,582,421
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	74,367,307	74,367,307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,437	1,598

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	219,304,563,448
		Khác	4,305,160,150
		Chuyển lợi nhuận	56,461,713,257
		Mua hàng	94,344,222,219
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	41,742,514,785
		Bán hàng	58,006,867,537
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,091,121,737
		Cho vay	6,512,715,066
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	287,027,732,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	khác	122,615,532,614
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	120,854,956,924
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	287,027,732,927
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1,166,874,225
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	48,077,953
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2015.



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	726,004,107,029	520,907,473,896	87,048,393,164	13,113,141,339	1,347,073,115,428
Đầu tư XD CB hoàn thành	57,753,539,872	174,075,952,901	13,258,470,231	2,892,481,390	247,980,444,394
Điều chuyển tài sản với công ty con		(4,093,997,432)			(4,093,997,432)
Thanh lý, nhượng bán			(363,789,960)		(363,789,960)
Tại ngày 31/12/2016	783,757,646,901	690,889,429,365	99,943,073,435	16,005,622,729	1,590,595,772,430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(134,286,160,228)	(319,295,145,254)	(33,733,521,526)	(8,530,000,157)	(495,844,827,165)
Khấu hao trong kỳ	(63,623,190,758)	(87,648,067,258)	(14,823,018,279)	(2,951,784,704)	(169,046,060,999)
Điều chuyển tài sản với công ty con		653,419,457			653,419,457
Thanh lý, nhượng bán			363,789,960		363,789,960
Tại ngày 31/12/2016	(197,909,350,986)	(406,289,793,055)	(48,192,749,845)	(11,481,784,861)	(663,873,678,747)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	585,848,295,915	284,599,636,310	51,750,323,590	4,523,837,868	926,722,093,683
Tại ngày 01/01/2016	591,717,946,801	201,612,328,642	53,314,871,638	4,583,141,182	851,228,288,263

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 276.626.953.002 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 258.002.433.191 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	563,392,900,000	523,490,453,939	341,135,616,069	1,428,018,970,008
Lợi nhuận trong năm	-	-	366,612,462,976	366,612,462,976
Tăng vốn	56,338,050,000	(56,338,050,000)	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	(84,508,935,000)	(84,508,935,000)
Trích lập các quỹ	-	196,901,379,119	(220,346,241,472)	(23,444,862,353)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	(4,900,000,032)	(4,900,000,032)
Số dư tại ngày 01/01/2016	619,730,950,000	664,053,783,058	397,992,902,541	1,681,777,635,599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	376,160,914,667	376,160,914,667
Tăng vốn	123,942,120,000	(123,942,120,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	182,456,348,747	(182,456,348,747)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(266,483,698,000)	(266,483,698,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13,658,319,072)	(13,658,319,072)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(3,850,000,096)	(3,850,000,096)
Số dư tại ngày 31/12/2016	743,673,070,000	722,568,011,805	307,705,451,293	1,773,946,533,098